

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	143,485	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	445,785	270,665	220,249	221,271	225,311	279,822	41,843	-
		Hòa Xuân	875,383	351,796	230,955	189,113	143,786	101,456	53,609	219,381
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	889,850	963,884	1,118,759	1,609,315	1,477,676	291,678	70,966	78,072
		Hoà Khương	1,166,062	625,128	622,092	647,494	458,588	415,619	380,864	931,264
		Hòa Nhơn	543,873	296,885	282,381	163,355	74,909	39,756	5,608	-
		Hoà Phong	1,296,888	1,300,579	1,599,285	894,213	716,988	441,288	243,003	584,516
		Hòa Phước	1,658,961	1,174,690	800,108	604,305	340,157	175,149	90,272	78,004
		Hòa Tiến	1,462,089	1,169,100	1,713,301	1,528,729	1,659,951	1,360,140	254,927	114,141
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	0	-	-	-	-
		Hòa Hải	314,078	188,202	170,104	140,830	104,858	63,339	16,754	33,007
		Hòa Quý	1,398,665	793,487	530,385	837,637	730,184	310,118	211,086	565,535
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	223,076	146,028	95,868	71,527	42,303	35,132	30,796	130,456
		Mỹ An	68,759	9,179	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	123,713	14,354	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	119,011	18,210	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	20,160	8,685	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	84,680	55,112	36,875	31,818	23,200	28,419	18,000	164,082
	Đại Lộc	ái Nghĩa	1,139,367	1,587,863	2,814,040	2,579,564	1,107,005	330,587	115,877	160,146
		Đại An	473,615	744,572	798,231	1,119,236	1,011,358	695,960	311,041	115,040
		Đại Chánh	638,498	337,228	236,726	220,265	231,228	246,045	119,212	41,595
		Đại Cường	1,549,776	1,806,668	1,629,633	1,250,529	473,575	482,656	451,912	978,722
		Đại Đồng	2,694,175	2,006,532	1,029,668	759,335	626,574	459,501	329,345	851,139
		Đại Hiệp	1,082,482	752,359	1,045,376	1,205,161	1,781,588	849,441	436,887	251,446
		Đại Hoà	2,398,181	992,366	648,065	429,045	304,477	231,635	43,024	-
		Đại Hồng	907,885	684,230	816,723	816,848	732,026	674,699	767,893	3,577,636
		Đại Hưng	1,238,573	996,285	1,260,071	1,251,374	1,229,879	1,114,779	711,345	1,055,511
		Đại Lãnh	655,693	574,196	586,528	649,178	842,318	1,264,761	1,207,421	1,709,674
		Đại Minh	1,981,005	1,530,513	708,335	709,615	362,361	316,835	297,493	194,244
		Đại Nghĩa	1,069,703	1,082,391	3,244,997	2,334,022	770,663	428,758	453,463	656,868
		Đại Phong	1,042,124	1,001,153	437,933	302,769	206,089	160,065	138,872	458,373

		Đại Quang	2,245,646	1,548,295	1,350,647	1,448,041	1,281,034	645,539	278,821	763,688
		Đại Sơn	628,728	295,819	208,609	171,770	156,237	151,771	262,159	1,298,681
		Đại Tân	415,766	191,837	66,930	25,930	29,240	20,348	-	-
		Đại Thắng	2,274,931	1,371,552	809,189	378,504	227,116	157,803	113,530	418,245
		Đại Thanh	762,155	445,512	347,497	377,709	372,348	325,084	228,028	645,615
	Điện Bàn	Điện An	867,311	3,095,869	3,682,210	2,051,216	171,458	3,974	-	-
		Điện Hoà	3,589,196	2,927,692	1,525,236	460,930	60,636	25,786	17,494	4,399
		Điện Hồng	3,008,281	3,509,084	3,071,267	1,754,649	590,218	112,231	90,784	26,034
		Điện Minh	871,517	3,236,992	2,695,861	422,568	31,490	10	-	-
		Điện Nam Bắc	889,087	831,710	576,338	347,625	-	-	-	-
		Điện Nam Đông	865,393	875,711	1,825,356	685,099	433,624	-	-	-
		Điện Nam Trung	779,409	1,401,666	1,294,074	24,338	-	-	-	-
		Điện Ngọc	837,238	678,917	1,682,633	2,098,829	526,490	69,185	30,611	17,291
		Điện Phong	2,616,373	3,763,657	3,182,840	2,612,393	2,047,912	1,231,681	614,665	813,913
		Điện Phước	3,303,922	3,072,502	1,431,745	85,283	6,620	1,600	-	120,468
		Điện Phương	553,701	2,035,643	3,355,077	2,995,561	491,784	74,700	35,207	4,676
		Điện Quang	3,163,207	1,933,847	1,853,550	1,388,495	1,116,267	822,677	788,446	1,761,428
		Điện Thắng	747,401	424,468	320,075	362,194	453,189	325,849	-	-
		Điện Thắng Bắc	81,290	264,650	295,388	89,375	-	-	-	-
		Điện Thắng Nam	555,059	822,127	1,536,598	836,118	59,474	-	-	-
		Điện Thắng Trung	781,008	744,526	271,903	255,697	5,200	-	-	-
		Điện Thọ	3,328,934	2,679,335	2,113,654	1,087,957	254,091	210,677	86,665	236,600
		Điện Tiến	2,289,456	2,147,983	1,733,845	1,427,863	1,055,045	642,814	290,525	28,802
		Vĩnh Điện	485,559	837,592	288,358	181,508	22,283	400	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	-	-	-	-	-	-	-	-
	Duy Xuyên	Duy Châu	1,610,800	1,409,041	1,297,484	1,498,125	1,047,748	871,852	526,368	866,604
		Duy Hải	138,522	11,508	70,237	-	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,524,603	1,315,363	1,128,984	642,952	181,733	121,414	121,881	540,408
		Duy Nghĩa	1,474,267	1,210,231	173,428	75,403	-	-	-	-
		Duy Phú	322,960	141,123	1,346	-	-	-	-	-
		Duy Phước	1,100,554	1,327,605	3,408,117	3,653,520	764,812	-	-	-
		Duy Sơn	1,307,759	694,413	315,674	36,417	6,065	-	-	-
		Duy Tân	1,491,758	1,022,738	638,648	420,562	208,318	182,424	118,355	450,170
		Duy Thành	2,745,175	3,524,830	1,486,302	753,514	14,057	-	-	-

Quảng Nam		Duy Thu	1,243,764	809,931	478,069	260,044	194,709	136,266	80,255	512,453
		Duy Trinh	2,554,788	1,588,111	1,023,987	661,253	498,116	340,575	255,711	348,267
		Duy Trung	814,040	716,382	1,065,944	230,431	236,419	84,992	16,573	-
		Duy Vinh	76,079	2,234,408	4,769,737	1,521,596	37,371	-	-	-
		Nam Phước	3,153,036	3,620,655	2,544,234	1,688,853	478,203	397,594	361,560	33,315
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	828,070	390,367	268,782	194,958	145,371	132,618	124,395	844,274
		Hiệp Thuận	84,939	37,352	24,800	21,600	16,000	19,600	16,000	130,203
		Phước Gia	-	-	1	-	-	-	-	-
		Quế Bình	231,483	115,863	72,813	59,299	53,735	39,023	41,902	276,460
	Hội An	Cẩm An	334,161	-	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	2,819,761	2,953,346	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	795,641	720,717	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	536,365	1,730,072	828,391	86,023	-	-	-
		Cẩm Nam	14,212	1,435,998	1,374,201	243,319	-	-	-	-
		Cẩm Phô	314,029	488,751	40,881	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	1,026,451	5,467,750	1,531,635	510,557	-	-	-	-
		Cửa Đại	652,187	641,863	438,404	140,645	-	-	-	-
		Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
		Minh An	151,744	177,200	83,955	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	266,673	5,074	-	-	-	-	-	-
		Tân An	35,546	125	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	761,723	746,570	582,840	124,208	121	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	609,553	264,972	200,298	150,648	122,761	106,066	79,303	399,382
		Tà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	322,293	157,633	104,133	87,600	70,101	57,200	54,028	490,844
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,132,681	648,492	379,400	252,789	207,349	179,016	166,863	869,177
		Quế Lâm	1,113,386	590,885	371,151	315,803	310,710	318,073	237,544	813,742
		Quế Ninh	294,721	172,772	114,809	72,241	44,606	19,446	15,584	12,311
		Quế Phước	518,174	327,050	208,975	122,586	106,512	67,992	43,060	324,577
		Quế Trung	1,419,338	599,938	303,102	194,565	164,553	139,432	124,558	1,205,706
		Núi Thành	403,479	403,574	274	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	1,986,107	1,273,364	1,291,230	3,262,203	2,311,607	919,561	783,886	42,070
		Tam Anh Nam	1,676,130	909,568	48,217	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,796,378	522,248	16,831	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Hải	3,067,905	2,436	2,165	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,494,292	2,359,769	65,182	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	11,707,182	2,313,786	1,488,400	880,224	820	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,356,133	1,135,629	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	928,860	579,967	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	2,856,486	2,195,453	2,476,255	901,221	592,925	714,034	1,292,319	3,669
	Tam Xuân I	810,949	689,405	1,013,683	1,156,856	1,657,787	2,629,387	2,551,626	4,288,971
	Tam Xuân II	772,929	991,789	1,277,955	1,760,867	2,818,395	4,704,914	3,868,088	1,485,821
Phú Ninh	Tam An	927,799	1,565,287	1,328,671	715,284	720,749	570,258	65,881	-
	Tam Đàn	712,739	824,337	580,768	710,531	509,124	370,518	232,252	-
Phước Sơn	Phước Hoà	22,009	10,496	7,042	2,158	2,791	1,860	1,030	244
	Phước Xuân	-	-	-	-	9	140	170	1,756
Quế Sơn	Hương An	641,990	211,613	103,514	94,527	58,530	-	-	-
	Quế Phú	921,317	968,759	642,043	398,795	60,498	-	-	-
	Quế Xuân 1	547,708	1,394,967	946,992	201,987	-	-	-	-
	Quế Xuân 2	18,953	1,375	10	-	-	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	525,000	718,105	253,072	207,297	73,539	8,654	-	-
	An Phú	1,686,476	1,038,892	797,729	753,250	901,446	1,400,773	1,789,386	457,098
	An Sơn	2,059	37,385	228,031	450,327	1,106,409	377,149	138,397	66,345
	Bình An	-	-	0	-	-	-	-	-
	Bình Nam	-	-	0	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	146,877	238,134	251,100	235,969	282,993	839,263	907,554	825,142
	Hòa Thuận	914,701	796,223	681,575	159,313	30,227	3,772	-	-
	Phước Hòa	-	-	2,186	141,378	210,983	238,947	60,338	13,067
	Tam Phú	2,666,884	2,328,775	2,012,280	826,548	1,041,255	1,143,586	1,092,649	20,215
	Tam Thăng	3,007,837	2,379,504	2,223,265	1,413,061	1,185,516	1,523,897	682,526	-
	Tam Thanh	637,922	476,056	219,638	13,631	-	-	-	-
	Tân Thạnh	360,571	377,779	389,992	384,746	545,813	1,247,556	1,992,454	70,095
Thăng Bình	Bình An	1,717,139	1,225,028	830,311	1,017,957	187,061	5,484	-	-
	Bình Đào	2,400,025	1,714,637	413,172	800	-	-	-	-
	Bình Dương	1,337,291	948,052	1,288,795	165,924	-	-	-	-
	Bình Giang	2,210,178	3,646,841	1,552,482	278,944	-	-	-	-
	Bình Hải	2,008,458	592,584	218,423	696	-	-	-	-
	Bình Nam	3,326,461	2,394,961	1,091,842	3,567	-	-	-	-

		Bình Sa	2,301,082	2,004,859	1,487,291	76,566	-	-	-	-
		Bình Triều	1,654,861	1,682,160	620,243	3,399	-	-	-	-
		Bình Trung	794,050	95,315	1,175	-	-	-	-	-
		Tam An	-	-	-	-	0	0	-	-
		Tam Thăng	-	-	0	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	207,285	83,323	48,540	37,200	30,331	24,638	15,600	27,081